

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CREATE
CAPITAL
VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
DN: C=VN, S=MST:0105087537,
L=104/140 Khuất Duy Tiến - Phường
Nhân Chính - Quận Thanh Xuân -
Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
CREATE CAPITAL VIỆT NAM, OU=
Kö BH KKT, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT
NAM, E=lamdt.hn@gmail.com
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-11-13 18:26:09
Foxit Reader Version: 9.3.0

Số: 1511 /CRC/CBTT

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **CRC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 104/140 Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: (84-24) 6292 5566
- Fax: (84-24) 6292 5566
- Người thực hiện công bố thông tin: **Mai Anh Tám**
Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc**

Loại thông tin công bố: 24h

Nội dung thông tin công bố (*): Công văn xin đính chính báo cáo tài chính quý III/2019 của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam ngày 13/11/2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/11/2019 tại đường dẫn: <http://www.createcapital.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý III/2019
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2019
- Công văn xin đính chính thông tin
- Giải trình chênh lệch LNST



Mai Anh Tám

V/v: Đính chính thông tin công bố trên
BCTC Quý III/2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành vì sự hỗ trợ, giúp đỡ của Quý Ủy ban và Quý Sở đối với Công ty chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Ngày 30/10/2019, Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam đã thực hiện CBTT trên hệ thống IDS, CIMS và trang thông tin điện tử của Công ty những nội dung sau: BCTC Công ty mẹ và hợp nhất tự lập, kèm theo đó là công văn giải trình chênh lệch LNST quý III/2019 so với cùng kỳ năm 2018.

Ngày 11/11/2019, chúng tôi phát hiện ra trong BCTC hợp nhất và BCTC công ty mẹ đã công bố có một số sự sai sót. Cụ thể:

A. Số liệu đã công bố và thông tin đính chính:

I. Báo cáo tài chính Công ty mẹ

1. Bảng cân đối kế toán

Tại cột “30/09/2019” các số liệu đã công bố và thông tin xin đính chính như sau:

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Số liệu đã công bố | Số liệu đính chính |
|---|-------|--------------------|--------------------|
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 271.396.138.646 | 271.182.778.646 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 110.528.770.895 | 117.353.832.395 |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 132 | 60.268.300.515 | 67.093.362.015 |
| Hàng tồn kho | 140 | 137.890.505.633 | 130.852.084.133 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 70.940.000.000 | 73.940.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 10.625.000.000 | 6.625.000.000 |
| Nợ phải trả | 300 | 194.544.167.128 | 194.501.495.128 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 193.638.767.128 | 193.596.095.128 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 568.610.865 | 525.938.865 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 400 | 182.908.621.033 | 182.737.933.033 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 182.908.621.033 | 182.737.933.033 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22.263.016.108 | 22.092.328.108 |
| Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | 6.387.597.699 | 6.216.909.699 |

2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tại các cột “Quý III/2019” và “Lũy kế 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2019”, các chỉ tiêu đã công bố như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý III/2019 | Lũy kế 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 |
|---|-------|----------------|--|
| Giá vốn hàng bán | 11 | 92.278.734.706 | 213.880.260.642 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 1.787.420.548 | 8.373.679.546 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 1.621.868.379 | 6.944.152.658 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 2.051.584.395 | 7.042.285.552 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 111.516.879 | 654.687.853 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 1.940.067.516 | 6.387.597.699 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 129 | 426 |

Công ty xin đính chính lại như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý III/2019 | Lũy kế 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 |
|---|-------|----------------|--|
| Giá vốn hàng bán | 11 | 92.492.094.706 | 214.093.620.642 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 1.574.060.548 | 8.160.319.546 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 1.408.508.379 | 6.730.792.658 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 1.858.224.395 | 6.828.925.552 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 68.844.879 | 612.015.853 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 1.769.379.516 | 6.216.909.699 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 118 | 414 |

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại cột “Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019”, số liệu đã công bố và thông tin xin đính chính như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu đã công bố | Thông tin xin đính chính |
|---|-------|--------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.387.597.699 | 6.828.925.552 |
| Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.618.649.862 | 5.059.977.715 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 8.487.702.316 | 1.007.952.963 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (71.363.465.633) | (64.325.044.133) |

II. Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Bảng cân đối kế toán

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Số liệu đã công bố | Số liệu đính chính |
|--------------|-------|--------------------|--------------------|
|--------------|-------|--------------------|--------------------|

| | | | |
|--|------|-----------------|-----------------|
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 287.126.752.926 | 286.443.550.782 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.067.618.903 | 4.147.618.903 |
| Tiền | 111 | 4.067.618.903 | 4.147.618.903 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 115.120.442.827 | 122.136.392.198 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 60.391.300.515 | 67.216.362.015 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 4.093.904.218 | 3.629.766.871 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 38.355.707.702 | 39.010.732.920 |
| Hàng tồn kho | 140 | 148.886.209.966 | 141.107.058.451 |
| Hàng tồn kho | 141 | 148.886.209.966 | 141.107.058.451 |
| Tài sản dài hạn | 200 | 115.263.468.081 | 101.081.114.042 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 965.000.000 | 885.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 565.000.000 | 485.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 89.480.676.011 | 72.638.977.466 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 80.385.676.011 | 63.543.977.466 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | 1.087.141.599 | 3.826.486.105 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 1.087.141.599 | 1.673.056.791 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | - | 29.257.314 |
| Lợi thế thương mại | 269 | - | 2.124.172.000 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | 402.390.221.007 | 387.524.664.824 |
| Nợ phải trả | 300 | 203.017.007.340 | 210.670.149.307 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 199.951.757.899 | 208.102.329.854 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 729.403.047 | 709.386.069 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.772.346.717 | 12.943.117.650 |
| Nợ dài hạn | 330 | 3.065.249.441 | 2.567.819.453 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 522.711.441 | 25.099.453 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 400 | 199.373.213.667 | 176.854.515.517 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 199.373.213.667 | 176.854.515.517 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 28.397.682.933 | 15.194.812.783 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 21.589.788.103 | 8.549.506.902 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 6.807.894.830 | 6.645.305.881 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 10.329.925.809 | 1.014.097.809 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | 402.390.221.007 | 387.524.664.824 |

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tại các cột “Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019” và “Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019”, các chỉ tiêu đã công bố như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý III/2019 | Lũy kế 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 |
|---|-------|----------------|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 94.881.708.007 | 225.717.416.869 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 94.881.708.007 | 225.717.416.869 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 92.813.379.791 | 216.480.819.903 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 2.068.328.216 | 9.236.596.966 |

| | | | |
|--|----|---------------|---------------|
| Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | 105.021.100 | 289.858.290 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 554.501.762 | 1.798.578.446 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 1.841.445.509 | 7.355.877.070 |
| Chi phí khác | 32 | 613.138.718 | 766.676.980 |
| Lợi nhuận khác | 40 | 238.239.113 | 89.722.874 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 2.079.684.622 | 7.445.599.944 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 94.359.970 | 635.018.433 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 1.985.324.652 | 6.807.894.830 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | 1.959.736.936 | 6.407.267.119 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 62 | 25.587.716 | 400.627.711 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 131 | 427 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 131 | 427 |

Công ty xin đính chính lại như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý III/2019 | Lũy kế 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 |
|--|-------|----------------|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 96.107.086.202 | 225.717.416.869 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 96.107.086.202 | 225.717.416.869 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 94.297.133.440 | 216.632.057.437 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 1.809.952.762 | 9.085.359.432 |
| Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | 30.806.873 | 320.665.163 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 616.677.028 | 1.860.753.712 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 1.446.680.562 | 7.173.271.143 |
| Chi phí khác | 32 | 433.757.516 | 587.295.778 |
| Lợi nhuận khác | 40 | 417.620.315 | 269.104.076 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 1.864.300.877 | 7.442.375.219 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 71.830.481 | 794.382.657 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 1.792.470.396 | 6.645.305.881 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | 1.769.379.516 | 6.216.909.699 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 62 | 26.594.462 | 59.423.457 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 118 | 414 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 118 | 414 |

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Tại cột “Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019”, số liệu đã công bố và thông tin xin đính chính như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu đã công bố | Thông tin xin đính chính |
|----------|-------|--------------------|--------------------------|
|----------|-------|--------------------|--------------------------|

| | | | |
|--|----|------------------|------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.501.053.801 | 7.442.375.219 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.635.847.490) | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | 6.095.629.957 | 6.095.649.757 |
| Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 5.800.922.655 | 14.378.111.363 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 11.936.659.875 | (2.980.601.820) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (72.653.187.040) | (66.233.094.253) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 11.570.994.778 | (11.487.804.440) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.892.793.658) | (2.915.744.011) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (52.580.659.991) | (75.582.389.762) |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (66.020.000.000) | (43.440.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.195.980.361 | 6.980.431.838 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 18.754.330.410 | 42.046.781.887 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (15.662.668.626) | (15.371.946.920) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 19.730.287.529 | 19.519.565.823 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4.067.618.903 | 4.147.618.903 |

B. Giải trình lý do chính

- Do hạch toán nhầm một số khoản mục của Công ty con thành Công ty liên doanh, liên kết dẫn đến sự thay đổi của các khoản mục: Đầu tư dài hạn, Tài sản dài hạn khác, Nợ dài hạn, phải trả ngắn hạn khác, lợi ích của Cổ đông không kiểm soát, phải thu dài hạn khác, phải thu về cho vay ngắn hạn, lợi thế thương mại.
- Kế toán hạch toán sai lợi nhuận do thoái vốn Công ty liên doanh, liên kết.
- Do đơn giá Hàng tồn kho của Công ty bị nhập sai trong quá trình hạch toán dẫn đến sự thay đổi của giá trị hàng tồn kho, công nợ trả trước người bán.

Kính mong Quý Ủy ban và Quý Sở xem xét và chấp nhận.
Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC.



MAI ANH TÂM



CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

MST: 0105087537

Địa chỉ: Số 104/140, Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, TP Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

*Hà Nội
Năm 2019*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 271.182.778.646 | 222.952.296.275 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 3.970.761.064 | 19.153.635.176 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.970.761.064 | 12.883.635.176 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 6.270.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 0 | 16.436.000.000 | 35.853.226.849 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 16.436.000.000 | 35.853.226.849 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 117.353.832.395 | 100.411.953.496 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 11.342.714.290 | 2.424.122.226 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.5 | 67.093.362.015 | 84.895.172.780 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.11.1 | 39.010.732.920 | 13.185.635.320 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.4 | (92.976.830) | (92.976.830) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 130.852.084.133 | 66.527.040.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 130.852.084.133 | 66.527.040.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.570.101.054 | 1.006.440.754 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8.1 | 11.900.000 | 3.342.803 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.558.201.054 | 1.003.097.951 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 106.056.649.515 | 101.392.383.960 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 885.000.000 | 28.205.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.10 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.11.2 | 485.000.000 | 27.805.000.000 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.022.956.905 | 1.605.019.832 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 1.022.956.905 | 1.605.019.832 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.598.843.637 | 2.240.520.910 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (575.886.732) | (635.501.078) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 7.340.910 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 7.340.910 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.6 | 104.119.172.000 | 71.539.172.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 31.524.172.000 | 20.004.172.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 63.500.000.000 | 34.940.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.625.000.000 | 14.125.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2 | 2.470.000.000 | 2.470.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.179.700 | 43.192.128 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8.2 | 22.179.700 | 43.192.128 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 377.239.428.161 | 324.344.680.235 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019


(Tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 202.001.495.128 | 147.823.656.901 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 201.096.095.128 | 146.375.016.901 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 14.375.583.115 | 3.845.587.604 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 20.406.868.403 | 3.726.773.993 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14.1 | 525.938.865 | 2.767.738.321 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 42.012.689 | 41.626.337 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 4.158.000.000 | 38.006.247 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 12.904.672.000 | 8.055.198.662 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 148.683.020.056 | 127.900.085.737 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 905.400.000 | 1.448.640.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 905.400.000 | 1.448.640.000 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 175.237.933.033 | 176.521.023.334 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 175.237.933.033 | 176.521.023.334 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.645.604.925 | 10.645.604.925 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 14.592.328.108 | 15.875.418.409 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.375.418.409 | 15.875.418.409 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.216.909.699 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 377.239.428.161 | 324.344.680.235 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2019


 NGUYỄN VIỆT GIÁP
 Người lập


 VŨ THỊ THỦY
 Kế toán trưởng


 MAI ANH TÂM
 Tổng giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý III/2019 | Lũy kế 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Quý III/2018 | Lũy kế 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|-------|-------------|----------------|---|----------------|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.20 | 94.066.155.254 | 222.253.940.188 | 56.329.030.976 | 141.369.853.074 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.20 | 94.066.155.254 | 222.253.940.188 | 56.329.030.976 | 141.369.853.074 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.21 | 92.492.094.706 | 214.093.620.642 | 55.352.568.339 | 131.487.691.137 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.574.060.548 | 8.160.319.546 | 976.462.637 | 9.882.161.937 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.22 | 2.170.404.903 | 7.309.159.382 | 9.735.963.072 | 11.017.747.411 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.23 | 1.424.950.340 | 5.957.684.550 | 1.506.387.621 | 4.208.119.351 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.389.636.144 | 5.612.694.073 | 1.490.754.721 | 4.121.027.633 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.25 | 363.979.398 | 1.304.796.182 | 765.589.915 | 1.815.530.564 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.24 | 547.027.334 | 1.476.205.538 | 475.333.741 | 1.606.072.075 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.408.508.379 | 6.730.792.658 | 7.965.114.432 | 13.270.187.358 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.26 | 856.397.485 | 856.399.617 | - | 1.030 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.26 | 426.681.469 | 758.266.723 | - | 104.431.698 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 429.716.016 | 98.132.894 | - | (104.430.668) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.838.224.395 | 6.828.925.552 | 7.965.114.432 | 13.165.756.690 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.27 | 68.844.879 | 612.015.853 | 1.593.022.886 | 2.654.037.165 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.769.379.516 | 6.216.909.699 | 6.372.091.546 | 10.511.719.525 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 118 | 414 | 425 | 701 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

NGUYỄN VIỆT GIÁP
 Người lập

VŨ THỊ THỦY
 Kế toán trưởng



MÃI ANH TÂM
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|-------|---|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.828.925.552 | 13.165.756.690 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 254.171.195 | 183.940.522 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 42.056.803 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.635.813.105) | (18.535.690.608) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.612.694.073 | 4.121.027.633 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 5.059.977.715 | (1.022.908.960) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1.007.952.963 | 9.771.936.980 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (64.325.044.133) | (32.602.443.611) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 12.864.252.168 | (7.491.937.247) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 12.455.231 | (362.165.529) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.423.954.389) | (4.121.027.633) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.915.744.011) | (2.006.858.515) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | (518.055.490) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (54.720.104.456) | (38.353.460.005) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (651.523.818) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 7.560.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (19.035.957.863) | (11.485.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 37.723.184.712 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (66.020.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 59.891.123.200 | 13.360.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.195.945.976 | 1.859.663.608 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 18.754.296.025 | 10.643.139.790 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 276.138.899.942 | 200.805.124.572 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (255.355.965.623) | (180.745.507.765) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 20.782.934.319 | 20.059.616.807 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (15.182.874.112) | (7.650.703.408) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 19.153.635.176 | 17.428.372.497 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 231.705 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3.970.761.064 | 9.777.900.794 |

NGUYỄN VIỆT GIÁP
Người lập

VŨ THỊ THỦY
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2019
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CREATE CAPITAL
 VIỆT NAM
 THANH XUÂN - HÀ NỘI

MAI ANH TÂM
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 3.661.229.969 | 1.003.850.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 309.531.095 | 11.879.785.176 |
| Các khoản tương đương tiền | (iii) | - | 6.270.000.000 |
| Cộng | | 3.970.761.064 | 19.153.635.176 |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/09/2019 bao gồm:

| | VND |
|---------------------|----------------------|
| Đồng Việt Nam (VND) | 3.661.229.969 |
| Cộng | 3.661.229.969 |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2019 bao gồm:

| | USD | VND |
|--|-----------------|--------------------|
| Tiền gửi VND | | 208.034.667 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long | | 1.574.521 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân | | 3.140.332 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch | | 5.613.725 |
| + Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Tây Hồ | | 642.807 |
| + Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Thăng Long | | 73.595.649 |
| + Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình | | 104.712.479 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên | | - |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân | | 2.324.323 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long | | 4.927.962 |
| + Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Hồng Hà | | 9.303.546 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công | | 2.199.323 |
| Tiền gửi USD | | 101.496.428 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân | 297,21 | 6.880.429 |
| + Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Tây Hồ | 291,70 | 6.621.856 |
| + Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Thăng Long | 846,19 | 19.589.062 |
| + Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình | 184,80 | 4.277.988 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân | 335,62 | 7.767.837 |
| + Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Hồng Hà | 2.163,45 | 50.083.432 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công | 275,80 | 6.275.824 |
| Cộng | 4.394,77 | 309.531.095 |

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng NN&PTNTVN - Chi nhánh Thăng Long, với mức lãi suất 4,5%/năm. Khoản tương đương tiền được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Thăng Long (Chi tiết thuyết minh V.17)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ủy thác cho các cá nhân đứng tên công ty (i) | 14.136.000.000 | 34.853.226.849 |
| Ông Mai Anh Tám - Chủ tịch HĐQT | 2.000.000.000 | 15.981.226.849 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - nhân viên Công ty | 2.136.000.000 | 12.272.000.000 |
| Ông Nguyễn Việt Giáp - nhân viên Công ty (ii) | 10.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Bà Bùi Minh Hằng | - | 2.600.000.000 |
| Tiền gửi đứng tên Công ty | 2.300.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Create Capital | 2.300.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 16.436.000.000 | 35.853.226.849 |

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*) | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**) | 1.970.000.000 | 1.970.000.000 |
| Cộng | 2.470.000.000 | 2.470.000.000 |

- (*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi
- (**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi
- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2017 ngày 29/03/2017 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (ii) Trong đó: Các khoản ủy thác cho Ông Nguyễn Việt Giáp với số tiền 6.000.000.000 đồng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào tháng 7 năm 2019.

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần Sản xuất và cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum | 3.415.253.910 | 1.650.000.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Hoàng | - | 335.720.000 |
| OLAM INTERNATIONAL | 2.619.368.500 | - |
| Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc | - | 132.000.000 |
| S.RUAMTHAI CO.,LTD | 2.885.105.790 | - |
| Công ty TNHH GHW | 1.763.370.326 | 392.626 |
| Công ty cổ phần Gốm sứ Haseco | 507.638.934 | - |
| Các đối tượng khác | 151.976.830 | 306.009.600 |
| Cộng | 11.342.714.290 | 2.424.122.226 |

3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Nợ xấu

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Nợ phải thu khó đòi</i> | | | | |
| Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long | 92.976.830 | - | 92.976.830 | - |
| Cộng | 92.976.830 | - | 92.976.830 | - |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán

5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng | 1.349.377.963 | 1.349.377.963 |
| Ông Phạm Văn Lộc | 11.258.760.221 | 16.598.338.521 |
| Bà Doãn Thị Thảo | - | 11.454.077.521 |
| Bà Vũ Thị Toán | - | 10.757.396.112 |
| Bà Võ Thị Thiện | - | 10.079.605.144 |
| Công ty TNHH Giấy An Lộc | - | 8.064.786.603 |
| Nguyễn Văn Đang | 10.651.682.694 | 5.930.608.500 |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Simex Việt Nam | 19.501.040.825 | - |
| Công ty TNHH SX TM Thành Nam Bp | 13.961.896.931 | - |
| Công ty TNHH MTV SX TM Ảnh Phụng | 3.634.212.000 | - |
| Công ty cổ phần An Thái Coneco | 5.305.673.468 | - |
| Các đối tượng khác | 1.430.717.913 | 20.660.982.416 |
| Cộng | 67.093.362.015 | 84.895.172.780 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Đầu tư tài chính dài hạn**

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| Đầu tư vào công ty con | 31.524.172.000 | - | 31.524.172.000 | 20.004.172.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 63.500.000.000 | - | 63.500.000.000 | 34.940.000.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 6.625.000.000 | - | 6.625.000.000 | 14.125.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.470.000.000 | - | 2.470.000.000 | 2.470.000.000 |
| Cộng | 104.119.172.000 | - | 104.119.172.000 | 71.539.172.000 |

6.1 Đầu tư vào các công ty con

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD | Giá trị | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD | Giá trị |
|---|---------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Gạch ngói Vinh Phúc | Gạch ngói | 2.940.000 | 98,00% | 31.444.172.000 | 2.000.417 | 66,68% | 20.004.172.000 |
| Công ty TNHH SX và xuất khẩu CRC Bình Phước | Nông sản | 8.000 | 95,00% | 80.000.000 | - | - | - |
| Cộng | | | | 31.524.172.000 | | | 20.004.172.000 |

6.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD | Giá trị | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD | Giá trị |
|--|---------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Gốm sứ Haecco | Gốm sứ | 294.000 | 49,00% | 41.500.000.000 | 135.000 | 22,23% | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kotum | Vật liệu xây dựng | - | 0,0% | - | 1.494.000 | 49,8% | 14.940.000.000 |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Gạch ngói | 1.800.000 | 45,00% | 18.000.000.000 | 750.000 | 18,75% | 7.500.000.000 |
| Công ty cổ phần viễn thông Telvina Việt Nam | Viễn thông | 1.000.000 | 20,00% | 4.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | | | | 63.500.000.000 | | | 42.440.000.000 |

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|---------------------|-------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD | Giá trị | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD | Giá trị |
| Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch | Gốm sứ | 662.500 | 17,43% | 6.625.000.000 | 662.500 | 17,43% | 6.625.000.000 |
| Cộng | | | | 6.625.000.000 | | | 6.625.000.000 |
| 6.4 <u>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</u> | | | | | | | |
| Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*) | | | | | 30/09/2019 | | 01/01/2019 |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**) | | | | | 500.000.000 | | 500.000.000 |
| Cộng | | | | | 1.970.000.000 | | 1.970.000.000 |
| | | | | | 2.470.000.000 | | 2.470.000.000 |

(*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất thả nổi

(**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, trang thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | 293.636.364 | 1.946.884.546 | - | - | 2.240.520.910 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (641.677.273) | - | - | (641.677.273) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2019 | - | 293.636.364 | 1.305.207.273 | - | - | 1.598.843.637 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | 40.888.079 | 594.612.999 | - | - | 635.501.078 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 22.022.730 | 232.148.465 | - | - | 254.171.195 |
| Hao mòn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (313.785.541) | - | - | (313.785.541) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2019 | - | 62.910.809 | 512.975.923 | - | - | 575.886.732 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | 252.748.285 | 1.352.271.547 | - | - | 1.605.019.832 |
| Tại ngày 30/09/2019 | - | 230.725.555 | 792.231.350 | - | - | 1.022.956.905 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- đồng
- đồng
1.022.956.905 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 71.604.758.413 | - | 39.308.603.513 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 8.220.742.021 | - | 9.423.990.605 | - |
| Thành phẩm | 16.777.139.151 | - | 11.043.055.371 | - |
| Hàng hoá (i) | 34.249.444.548 | - | 6.751.390.511 | - |
| Cộng | 130.852.084.133 | - | 66.527.040.000 | - |

8. Chi phí trả trước

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 11.900.000 | 3.342.803 |
| Công cụ dụng cụ | 3.036.364 | - |
| Bảo hiểm | 8.863.636 | 3.342.803 |
| 8.2 Chi phí trả trước dài hạn | 22.179.700 | 43.192.128 |
| Công cụ dụng cụ | 22.179.700 | 43.192.128 |
| Cộng | 34.079.700 | 46.534.931 |

10. Phải thu về cho vay dài hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát (i) | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Cộng | 400.000.000 | 400.000.000 |

Theo thỏa thuận ngày 26/07/2017, Công ty góp vốn với công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát để thực hiện dự án "Cấp nhiệt cho hệ thống sấy cao su thay thế nhiên liệu dầu DO tại nhà máy chế biến cao su Hiệp Hưng tại xã Kon Đào, huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum". Thời gian hợp tác tính từ ngày Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát nhận đủ tiền vốn góp cho đến hết vòng đời dự án. Công ty được hoàn trả gốc dần trong 60 tháng và được chia đều trong 20 quý, tương ứng số tiền 25.000.000 VND/Quý và sẽ trả với lãi suất là 10% trên số dự giảm dần.

11. Các khoản phải thu khác**11.1 Phải thu khác ngắn hạn**

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 7.723.876.800 | 5.223.876.800 |
| Ông Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch (i) | 7.723.876.800 | 5.223.876.800 |
| Phải thu khác | 24.190.965.709 | 7.961.758.520 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum | 377.261.603 | 3.942.534.116 |
| Ông Mai Anh Tám - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác | 419.928.401 | 115.422.850 |
| Bà Hà Thị Hiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần | - | 3.076.123.200 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác | 512.206.022 | 677.477.893 |
| Bà Ngô Trần Hoàng Khuyên - Phải thu tiền bán cổ phần (iii) | 2.980.000.000 | - |
| Bà Lê Hoàng Phương Thảo - Phải thu tiền bán cổ phần (iv) | 2.525.000.000 | - |
| Các cá nhân nhận chuyển nhượng cp Kontum (ii) | 16.762.680.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 613.889.683 | 150.200.461 |

| | | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu cho vay khác | 7.095.890.411 | |
| Bà Vũ Thị Hải Lan - Cho vay | 7.095.890.411 | - |
| Cộng | 39.010.732.920 | 13.185.635.320 |

- (i) Tạm ứng dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch tuynel công suất 40 triệu viên/năm tại khu công nghiệp Minh Quân, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6864621010 do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 18/12/2017, cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 26/07/2019.
- (ii) Trong kỳ công ty đã thoái vốn tại Công ty cổ phần Sản Xuất và Cung Ứng VLXD Kontum cho các cá nhân với giá chuyển nhượng 10.200đ/cp
- (iii) Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 12.250.000.000 đồng vốn góp chiếm 49% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 13.475.000.000 đồng.
- (iv) Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 2.750.000.000 đồng vốn góp chiếm 11% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 3.025.000.000 đồng.

11.2 Phải thu khác dài hạn

| | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|--------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long (v) | 485.000.000 | 27.805.000.000 |
| Cộng | 485.000.000 | 27.805.000.000 |

(v) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 02/04/2011 và phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 15/01/2014. Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long để đầu tư thực hiện dự án: "Xây dựng chức năng hỗn hợp dịch vụ công cộng, nhà trẻ và nhà ở căn hộ". Đến 30/09/2019, Công ty đã thu hồi 27.320.000.000 đồng vốn đầu tư.

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>30/09/2019</u> | | <u>01/01/2019</u> | |
|--|-----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt | 1.184.152.110 | 1.184.152.110 | 1.184.152.110 | 1.184.152.110 |
| Công ty cổ phần Cầu Đuống | 1.089.300.000 | 1.089.300.000 | 1.189.300.000 | 1.189.300.000 |
| Công ty TNHH Vật liệu làm nhà PLD | | - | 219.467.319 | 219.467.319 |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | 2.550.850.000 | 2.550.850.000 | - | - |
| Công ty cổ phần TMDV Nhật Minh Xanh | 1.135.980.067 | 1.135.980.067 | - | - |
| Công ty TNHH Trường Sơn | 7.121.410.120 | 7.121.410.120 | - | - |
| Các đối tượng khác | 1.293.890.818 | 1.293.890.818 | 1.252.668.175 | 1.252.668.175 |
| Cộng | 14.375.583.115 | 14.375.583.115 | 3.845.587.604 | 3.845.587.604 |

12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Trường Sơn (i) | 1.538.773.993 | 2.258.773.993 |
| Công ty TNHH XNK Italia Lưu Kim | - | 33.000.000 |
| Công ty TNHH Hải Yên | 1.668.000.000 | - |
| Công ty cổ phần XNK Nam Hà Nội | 15.725.094.410 | - |
| Các đối tượng khác | 1.475.000.000 | 1.435.000.000 |
| Cộng | 20.406.868.403 | 3.726.773.993 |

- (i) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 15/2017/HĐKT/CRC-TS về việc cung cấp hệ thống lò quay công suất lớn. Tại thời điểm lập báo cáo đơn vị đang trong quá trình quyết toán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/09/2019 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.650.285.821 | 791.397.055 | 2.915.744.011 | 525.938.865 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 117.452.500 | - | 117.452.500 | - |
| Cộng | 2.767.738.321 | 791.397.055 | 3.033.196.511 | 525.938.865 |

15. Phải trả khác

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| - Kinh phí công đoàn | - | - | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - | - | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.871.672.000 | 12.871.672.000 | 15.555.198.662 | 15.555.198.662 |
| + Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum | 220.722.000 | 220.722.000 | 21.317.754 | 21.317.754 |
| + Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc | - | - | 2.882.930.908 | 2.882.930.908 |
| + Cổ tức lợi nhuận phải trả | 12.650.950.000 | 12.650.950.000 | 5.150.950.000 | 5.150.950.000 |
| - Nhận ký quỹ | 33.000.000 | 33.000.000 | - | - |
| + Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim | 33.000.000 | 33.000.000 | - | - |
| Cộng | 12.904.672.000 | 12.904.672.000 | 15.555.198.662 | 15.555.198.662 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Chi phí dịch vụ xuất khẩu | - | 37.077.454 |
| - Cước điện thoại tháng 12 | - | 928.793 |
| - Chi phí gia công mù cao su | 4.158.000.000 | - |
| Cộng | 4.158.000.000 | 38.006.247 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

| | 01/01/2019 | | Phát sinh trong kỳ | | | 30/09/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | 127.175.765.737 | 127.175.765.737 | 275.595.659.942 | 254.812.725.623 | 147.958.700.056 | 147.958.700.056 | |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long | 59.886.774.589 | 59.886.774.589 | 77.185.106.726 | 117.184.050.037 | 19.887.831.278 | 19.887.831.278 | |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình | 67.288.991.148 | 67.288.991.148 | 149.322.484.246 | 137.628.675.586 | 78.982.799.808 | 78.982.799.808 | |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà | - | - | 37.179.999.326 | - | 37.179.999.326 | 37.179.999.326 | |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân | - | - | 11.908.069.644 | - | 11.908.069.644 | 11.908.069.644 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 724.320.000 | 724.320.000 | 543.240.000 | 543.240.000 | 724.320.000 | 724.320.000 | |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 | 724.320.000 | 724.320.000 | 543.240.000 | 543.240.000 | 724.320.000 | 724.320.000 | |
| Vay dài hạn | 1.448.640.000 | 1.448.640.000 | - | 543.240.000 | 905.400.000 | 905.400.000 | |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 | 1.448.640.000 | 1.448.640.000 | - | 543.240.000 | 905.400.000 | 905.400.000 | |
| Cộng | 129.348.725.737 | 129.348.725.737 | 276.138.899.942 | 255.899.205.623 | 149.588.420.056 | 149.588.420.056 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> | <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | <i>Quy đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 150.000.000.000 | - | - | - | - | 18.145.604.925 | 168.145.604.925 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | 15.875.418.409 | 15.875.418.409 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | 10.645.604.925 | (10.645.604.925) | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này | 150.000.000.000 | - | - | - | 10.645.604.925 | 15.875.418.409 | 176.521.023.334 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 6.216.909.699 | 6.216.909.699 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 150.000.000.000 | - | - | - | 10.645.604.925 | 14.592.328.108 | 175.237.933.033 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|------------------|------------------------|-------------------|-----------|------------------------|-------------------|-----------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi |
| Ông Mai Anh Tám | 15.000.000.000 | 1.500.000 | - | 15.000.000.000 | 1.500.000 | - |
| Các cổ đông khác | 135.000.000.000 | 13.500.000 | - | 135.000.000.000 | 13.500.000 | - |
| Cộng | 150.000.000.000 | 15.000.000 | - | 150.000.000.000 | 15.000.000 | - |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|---------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 7.500.000.000 |

Cổ phiếu:

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoại bảng**a/ Ngoại tệ các loại**

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------|--------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 1.513.436,50 | 510.727,03 |

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|---|---|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 222.253.940.188 | 141.369.853.074 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 164.142.174.344 | 61.023.610.137 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 57.782.674.938 | 52.328.124.757 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 27.836.300.000 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 329.090.906 | 181.818.180 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 222.253.940.188 | 141.369.853.074 |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá | 221.924.849.282 | 113.351.734.894 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 27.836.300.000 |
| Doanh thu thuần từ dịch vụ | 329.090.906 | 181.818.180 |

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|-------------------------------|--|--|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 161.798.848.459 | 60.789.432.356 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 52.253.863.088 | 47.948.450.341 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | - | 22.736.172.075 |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 40.909.095 | 13.636.365 |
| Cộng | 214.093.620.642 | 131.487.691.137 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác | 1.434.941.688 | 1.903.690.608 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá trong kỳ | 97.310.207 | 42.056.803 |
| Cổ tức nhận được | 3.954.227.487 | 9.072.000.000 |
| Doanh thu tài chính khác | 1.822.680.000 | - |
| Cộng | 7.309.159.382 | 11.017.747.411 |

23. Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|-------------------------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 5.612.694.073 | 4.121.027.633 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 50.700.931 | 87.091.718 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 294.289.546 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| | 5.957.684.550 | 4.208.119.351 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|---|--|--|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên | 437.092.848 | 528.751.984 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | - | - |
| - Chi phí công cụ quản lý | 21.871.066 | 22.852.611 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 232.148.465 | 161.917.792 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 13.318.259 | 305.612.452 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 753.868.083 | 586.937.236 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 17.906.817 | - |
| Cộng | 1.476.205.538 | 1.606.072.075 |

25. Chi phí bán hàng

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|---|--|--|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên | - | 32.422.500 |
| - Chi phí vật liệu bán hàng | 1.292.589.744 | 1.736.560.544 |
| - Chi phí khác | 12.206.438 | 46.547.520 |
| Cộng | 1.304.796.182 | 1.815.530.564 |

26. Thu nhập khác và chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|--|--|
| Thu nhập khác | 856.399.617 | 1.030 |
| - Các khoản khác | 201.854.162 | 1.030 |
| - Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ | 654.545.455 | - |
| Chi phí khác | 758.266.723 | 104.431.698 |
| - Tiền phạt, chậm nộp thuế | 256.108.593 | 104.273.454 |
| - Phạt chậm nộp BHXH | - | 155.684 |
| - Các khoản khác | - | 2.560 |
| - Chi phí từ thanh lý nhượng bán TSCĐ | 502.158.130 | - |
| Lợi nhuận (lỗ) khác thuần | 98.132.894 | (104.430.668) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|---|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 612.015.853 | 2.654.037.165 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này | - | - |
| Cộng | 612.015.853 | 2.654.037.165 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|--|--|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | 6.828.925.552 | 13.165.756.690 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán | (3.768.846.285) | 104.429.138 |
| <u>Các khoản điều chỉnh tăng</u> | <u>179.381.202</u> | <u>104.429.138</u> |
| Các khoản khác | - | 104.429.138 |
| <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u> | <u>(3.948.227.487)</u> | <u>-</u> |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước | 3.060.079.267 | 13.270.185.828 |
| Lỗ kỳ trước chuyển sang | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | 3.060.079.267 | 13.270.185.828 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành | 612.015.853 | 2.654.037.166 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 2.650.285.821 | 2.417.270.934 |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản quyết toán thuế | 179.381.202 | - |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (2.915.744.011) | (1.606.858.515) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 525.938.865 | 3.464.449.585 |

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|-------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 45.126.617.872 | 43.490.817.491 |
| Chi phí nhân công | 255.046.841 | 363.287.767 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 176.922.198 | 118.797.048 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.383.074.191 | 2.555.484.964 |
| Chi phí khác bằng tiền | 377.915.830 | - |
| Cộng | 50.319.576.932 | 46.528.387.270 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019, công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty... được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018 |
|-----------------------|--|--|
| Tiền lương và phụ cấp | 16,847,046 | 129,488,345 |
| Cộng | 16,847,046 | 129,488,345 |

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 là:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc | Công ty con |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty liên kết |
| Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum | Công ty liên kết tính đến ngày 18/7/2019 |
| Công ty CP Phụ gia Bê tông Phả Lại | Có cùng Chủ tịch HĐQT |
| Công ty CP Cao su Hiệp Hưng | BLQ của thành viên HĐQT |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | <u>Cho kỳ kế toán 9</u> | <u>Cho kỳ kế toán 9</u> |
|--|---|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | <u>tháng</u> | <u>tháng</u> |
| | | | <u>kết thúc ngày</u> | <u>kết thúc ngày</u> |
| | | | 30/09/2019 | 30/09/2018 |
| I. Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | Doanh thu xuất bán hàng | 3,382,358,100 | |
| | | Thanh toán | 220,722,000 | |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết | Doanh thu xuất bán hàng | 461,489,940 | |
| | | Thu tiền | 200,000,000 | |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể | Xuất bán xe | 654,545,455 | |

1. Thông tin về các bên có liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | <u>Cho kỳ kế toán 9</u> | <u>Cho kỳ kế toán 9</u> |
|--|--------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | <u>tháng</u> | <u>tháng</u> |
| | | | <u>kết thúc ngày</u> | <u>kết thúc ngày</u> |
| | | | 30/09/2019 | 30/09/2018 |
| II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

| | | | |
|--|---|--------------------------|----------------|
| Mai Anh Tâm | Chủ tịch HĐQT | Tiền gửi ủy thác | - |
| | | Thu hồi tiền gửi ủy thác | 2,000,000,000 |
| II. Phải thu khác | | | |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết | Chuyển tiền | 1,000,000,000 |
| | | Thu hồi tiền | 1,000,000,000 |
| Thoái vốn Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | Bán cổ phần | 16,434,000,000 |
| III. Phải trả người bán | | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | Thanh toán tiền | 2,307,000,000 |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể | Mua sắt, tôn | 6,474,009,200 |
| III. Phải trả khác | | | |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết | Chuyển tiền | 1,000,000,000 |
| | | Chi trả tiền | 1,000,000,000 |
| | | Mua cổ phần | 32,940,000,000 |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | Chuyển tiền cho Kontum | 1,003,050,000 |
| | | Thu hồi tiền | 1,223,772,000 |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể | Mua cổ phần | 10,500,000,000 |

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan | Mối quan hệ | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------|------------|
| I. Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | - | |
| II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| Mai Anh Tâm | Chủ tịch HĐQT | 2,000,000,000 | |
| II. Đầu tư vào công ty con, liên danh liên kết | | | |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết | 21,500,000,000 | |
| Thoái vốn Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Mua bán | 16,434,000,000 | |
| Công ty CP gạch ngói Vĩnh Phúc | Công ty con | 11,440,000,000 | |
| V. Phải thu khác | | | |
| Mai Anh Tâm | Chủ tịch HĐQT | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | 377,261,603 | |
| VI. Phải trả người bán | | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | 2,550,850,000 | |
| Công ty CP Cao Su Hiệp Hưng | BLQ của Chủ tịch HĐQT | - | |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty liên kết | 7,121,410,120 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

| | | | |
|-------------------------|------------------|---------------|--|
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty liên kết | 7,121,410,120 | |
|-------------------------|------------------|---------------|--|

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2019



NGUYỄN VIỆT GIÁP
Người lập



VŨ THỊ THUÝ
Kế toán trưởng



MAI ANH TÁM
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

MST: 0105087537

Địa chỉ: Số 104/140, Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, TP Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

*Hà Nội
Năm 2019*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 286,443,550,782 | 238,839,703,048 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 4,147,618,903 | 19,519,565,823 |
| 1. Tiền | 111 | | 4,147,618,903 | 13,249,565,823 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 6,270,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 16,436,000,000 | 35,853,226,849 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 16,436,000,000 | 35,853,226,849 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 122,136,392,198 | 107,571,125,428 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 12,372,507,222 | 2,770,415,158 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.5 | 67,216,362,015 | 84,895,172,780 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 3,629,766,871 | 5,358,879,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.7.1 | 39,010,732,920 | 14,639,635,320 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (92,976,830) | (92,976,830) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 141,107,058,451 | 74,873,964,198 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.9 | 141,107,058,451 | 74,873,964,198 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,616,481,230 | 1,021,820,750 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8.1 | 11,900,000 | 3,342,803 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,604,581,230 | 1,018,477,947 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14.1 | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 101,081,114,042 | 108,825,957,167 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 885,000,000 | 28,205,000,000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 400,000,000 | 400,000,000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.7.2 | 485,000,000 | 27,805,000,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17,396,460,796 | 19,727,855,785 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 17,396,460,796 | 19,727,855,785 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26,697,707,592 | 27,339,384,865 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (9,301,246,796) | (7,611,529,080) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6,334,189,675 | 3,410,811,946 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 6,334,189,675 | 3,410,811,946 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 72,638,977,466 | 56,785,422,912 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.2 | 63,543,977,466 | 40,190,422,912 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 6,625,000,000 | 14,125,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2 | 2,470,000,000 | 2,470,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3,826,486,105 | 696,866,524 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8.2 | 1,673,056,791 | 663,918,551 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | 29,257,314 | 32,947,973 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 2,124,172,000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 387,524,664,824 | 347,665,660,215 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 210,670,149,307 | 155,132,166,394 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 208,102,329,854 | 150,945,695,050 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13.1 | 16,065,060,933 | 6,885,247,874 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13.3 | 20,406,868,403 | 3,726,773,993 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14.1 | 709,386,069 | 2,971,150,276 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 42,012,689 | 41,626,337 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 4,158,000,000 | 54,388,895 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 12,943,117,650 | 5,200,480,257 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17.1 | 153,777,884,110 | 132,066,027,418 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2,567,819,453 | 4,186,471,344 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 25,099,453 | 30,119,344 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17.2 | 2,542,720,000 | 4,156,352,000 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 176,854,515,517 | 192,533,493,821 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 176,854,515,517 | 192,533,493,821 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10,645,604,925 | 10,645,604,925 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15,194,812,783 | 21,111,923,911 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 8,549,506,902 | 8,900,146,675 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6,645,305,881 | 12,211,777,236 |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1,014,097,809 | 10,775,964,985 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 387,524,664,824 | 347,665,660,215 |

NGUYỄN VIỆT GIÁP

Người lập

VŨ THỊ THUÝ

Kế toán trưởng



MAI ANH TÁM

Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Từ 01/7/2019 đến 30/9/2019 | Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/7/2018 đến 30/9/2018 | Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|---|-----------|--------------|----------------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.21 | 96,107,086,202 | 225,717,416,869 | 64,534,110,459 | 153,228,000,065 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | - | | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.21 | 96,107,086,202 | 225,717,416,869 | 64,534,110,459 | 153,228,000,065 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.22 | 94,297,133,440 | 216,632,057,437 | 61,060,699,541 | 138,095,688,637 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1,809,952,762 | 9,085,359,432 | 3,473,410,918 | 15,132,311,428 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.23 | 2,170,439,288 | 7,373,416,876 | 9,944,680,828 | 11,454,465,097 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.24 | 1,583,861,935 | 6,440,620,434 | 2,433,565,133 | 6,250,030,607 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,548,547,739 | 6,095,649,757 | 2,417,932,233 | 6,162,938,889 |
| 8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 30,806,873 | 320,665,163 | | 38,608,633 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.25 | 363,979,398 | 1,304,796,182 | 765,589,915 | 1,815,530,564 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.25 | 616,677,028 | 1,860,753,712 | 616,979,597 | 2,469,824,035 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1,446,680,562 | 7,173,271,143 | 9,601,957,101 | 16,089,999,952 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.27 | 851,377,831 | 856,399,854 | | 1,030 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.27 | 433,757,516 | 587,295,778 | 31,943,893 | 310,967,261 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 417,620,315 | 269,104,076 | (31,943,893) | (310,966,231) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1,864,300,877 | 7,442,375,219 | 9,570,013,208 | 15,779,033,721 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.26 | 71,830,481 | 794,382,657 | | 2,805,730,400 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.26 | - | 2,686,681 | | 33,837,220 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1,792,470,396 | 6,645,305,881 | 9,570,013,208 | 12,939,466,101 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 1,769,379,516 | 6,216,909,699 | 8,960,805,911 | 11,922,836,980 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 62 | | 26,594,462 | 59,423,457 | 609,207,297 | 1,016,629,121 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.29 | 118 | 414 | 2,586 | 344 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 118 | 414 | | 344 |


NGUYỄN VIỆT GIÁP
Người lập

VŨ THỊ THỦY
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2019

MẠI ANH TÂM
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thức ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thức ngày 30/09/2018 |
|---|-------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7,442,375,219 | 12,962,899,810 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 840,086,387 | 2,940,531,331 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | 67,272,095 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,135,498,555) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 6,095,649,757 | 6,162,938,889 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 14,378,111,363 | 20,998,143,570 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (2,980,601,820) | 27,671,233,034 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (66,233,094,253) | (34,138,614,438) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (11,487,804,440) | (26,754,858,502) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 80,697,788 | (1,147,934,405) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6,423,954,389) | (6,261,057,011) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2,915,744,011) | (2,406,858,515) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 2,841,606,381 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (75,582,389,762) | (19,198,339,886) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (4,752,606,319) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (19,035,957,863) | (24,900,000,000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 37,723,184,712 | 13,415,000,000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (43,440,000,000) | (1,900,000,000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 59,891,123,200 | 13,260,355,979 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6,908,431,838 | 1,755,616,604 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 42,046,781,887 | (3,121,633,736) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 277,074,783,942 | 130,329,476,316 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (258,911,122,987) | (116,604,696,198) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 18,163,660,955 | 13,724,780,118 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (15,371,946,920) | (8,595,193,504) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 19,519,565,823 | 18,666,828,095 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4,147,618,903 | 10,071,634,591 |

NGUYỄN VIỆT GIÁP

Người lập

VŨ THỊ THUÝ

Kế toán trưởng



MAI ANH TÂM

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 06 ngày 07/03/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 30/09/2019, Công ty có 01 công ty con và 02 công ty liên kết chi tiết như sau:

| Chi tiết | Vốn điều lệ theo GCNĐKKD | | Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2019 | | |
|---|--------------------------|-------------------------|---|-----------------------------|---------------------------|
| | Vốn điều lệ theo GCNĐKKD | Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%) | Vốn góp thực tế của Công ty LD, LK, công ty con | Giá trị vốn góp của Công ty | Tỷ lệ vốn góp thực tế (%) |
| <i>Công ty con</i> | | | | | |
| <i>Công ty Cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc</i> | 30.000.000.000 | 98,00% | 31.444.172.000 | 29.400.000.000 | 98,00% |
| <i>Công ty Cổ phần Liên doanh Phát triển Năng lượng CRC</i> | 30.000.000.000 | 55,00% | | 0 | 0 |
| <i>Công ty TNHH Sản xuất và XNK CRC Bình Phước</i> | 20.000.000.000 | 95,00% | 80.000.000 | 80.000.000 | 0,4% |
| <i>Công ty Cổ phần Công nghệ CRC</i> | 2.000.000.000 | 95,00% | 0 | 0 | 0 |
| <i>Công ty liên kết</i> | | | | | |
| <i>Công ty Cổ phần Gốm sứ Haceco</i> | 60.000.000.000 | 49,00% | 41.500.000.000 | 29.400.000.000 | 49,00% |
| <i>Công ty TNHH Trường Sơn</i> | 40.000.000.000 | 45,00% | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | 45,00% |
| <i>Công ty cổ phần viễn thông Telvina Việt Nam</i> | 4.000.000.000 | 20,00% | 1.000.000.000 | 800.000.000 | 20,00% |
| <i>Đầu tư góp vốn đơn vị khác</i> | | | | | |
| <i>Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch</i> | 38.000.000.000 | 17,43% | 6.625.000.000 | 6.625.000.000 | 17,43% |

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 của Công ty.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/09/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 17 người, trong đó có 2 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc v/à phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: (Tiếp theo)**

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:**

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả, các khoản phải thu là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

+ *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản hoặc phát sinh khoản vay.*

+ *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo tỷ giá mua vào 23.245 VND/USD, bán ra 23.365 VND/USD;*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản ủy thác và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá gốc của thành phẩm: Dích danh

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng nhà máy gạch ngói chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| <i>Tài sản</i> | <i>Khung khấu hao</i> |
|---------------------|-----------------------|
| Máy móc thiết bị | 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 năm |

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí dịch vụ gia công mù cao su và chi phí lãi vay.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2019 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (mù cao su, hạt điều, dầu điều...) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và thu nhập từ việc nhượng bán cổ phần tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tự Cường.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận bằng chênh lệch giữa giá mua và giá bán cổ phần.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí kiểm nghiệm, xếp dỡ, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------|-----|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 3,801,278,464 | 1,320,599,536 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 346,340,439 | 11,928,966,287 |
| Tiền đang chuyển | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | | - | 6,270,000,000 |
| Cộng | | <u>4,147,618,903</u> | <u>19,519,565,823</u> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/09/2019 bao gồm:

| | <u>VND</u> |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam | 3,661,229,969 |
| Công ty Cổ phần Gạch Ngói Vĩnh Phúc | 60,048,495 |
| Công ty TNHH SX và XNK CRC Bình Phước | 80,000,000 |
| Cộng | <u>3,801,278,464</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi ủy thác cho các cá nhân đứng tên công ty (i) | 14,136,000,000 | 14,136,000,000 | 32,253,226,849 | 32,253,226,849 |
| Ông Mai Anh Tâm - Chủ tịch HĐQT | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 15,981,226,849 | 15,981,226,849 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - CEO Công ty | 2,136,000,000 | 2,136,000,000 | 12,272,000,000 | 12,272,000,000 |
| Ông Nguyễn Việt Giáp - CEO Công ty | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| Tiền gửi đứng tên Công ty | 2,300,000,000 | 2,300,000,000 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Công ty CP Create Capital | 2,300,000,000 | 2,300,000,000 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Cộng | 16,436,000,000 | 16,436,000,000 | 33,253,226,849 | 33,253,226,849 |

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2017 ngày 29/03/2017 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Trong đó: Các khoản ủy thác cho Ông Nguyễn Việt Giáp với số tiền 6.000.000.000 đồng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào tháng 7 năm 2019.

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 63,543,977,466 | - | 40,190,422,912 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 6,625,000,000 | - | 14,125,000,000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2,470,000,000 | - | 2,470,000,000 | - |
| Cộng | 72,638,977,466 | - | 56,785,422,912 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh.**

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| Công ty Cổ phần Gốm sứ Haceco | 41,543,977,466 | - | 41,543,977,466 | 20,025,514,262 |
| Công ty TNHH Trường Sơn | 18,000,000,000 | - | - | - |
| Công ty CP viễn thông Tevina Việt Nam | 4,000,000,000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum | - | - | - | 20,164,908,650 |
| Cộng | 63,543,977,466 | - | 41,543,977,466 | 40,190,422,912 |

Giá trị phần sở hữu của Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam tại công ty liên kết

Công ty liên kết

Giá trị phần sở hữu đầu năm

Lãi lỗ trong năm

Trích lập các quỹ

Tặng/giảm khác

Giá trị phần sở hữu cuối năm**Công ty Cổ phần gốm sứ Haceco**

63,543,977,466

18,463,204

-

-

63,562,440,670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------|----------------------|----------------------|
| | | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch | Gốm sứ | 662,500 | 17.43% | 662,500 | 17.43% |
| Cộng | | | | 6,625,000,000 | 6,625,000,000 |

2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*) | 500,000,000 | 500,000,000 |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**) | 1,970,000,000 | 1,970,000,000 |
| Cộng | 2,470,000,000 | 2,470,000,000 |

(*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất thả nổi

(**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP gồm sứ Haceco | 507,638,934 | - |
| S.RUAMTHAI CO,LTD | 2,885,105,790 | - |
| Công ty TNHH GHW | - | - |
| Công ty TNHH GHW | 1,763,370,326 | - |
| Công ty TNHH ô tô trường Phúc | 59,000,000 | - |
| OLAM INTERNATIONAL LIMETID | 2,619,368,500 | - |
| Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum | 3,415,253,910 | 1,650,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Hải Hoàng | 1,122,769,762 | 1,120,415,158 |
| Các khách hàng khác | 1,122,769,762 | 1,120,415,158 |
| Cộng | 12,372,507,222 | 2,770,415,158 |

3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Tạ Quang Minh (i) | 2,410,732,500 | 5,358,879,000 |
| Bùi Tài Bình (ii) | 1,848,146,500 | - |
| Vũ Thị Hải Lan (iii) | 7,095,890,411 | - |
| Cộng | 11,354,769,411 | 5,358,879,000 |

(i) Hợp đồng vay ngày 01/04/2018, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 8%, trả gốc 3 tháng 1 lần, trả tiền lãi cuối kỳ.

(ii) Hợp đồng vay ngày 16/01/2019, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8%. Lãi trả cùng với gốc

(iii) Hợp đồng vay ngày 20/09/2019, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 8%. Lãi trả cùng với gốc

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng | 1,349,377,963 | 1,349,377,963 |
| Ông Phạm Văn Lộc | 11,258,760,221 | 16,598,338,521 |
| Công ty CP cao Su Bình Dương | 19,646,575 | 11,454,077,521 |
| Công ty CP ô tô An Thái Coneco | 5,305,673,468 | 10,757,396,112 |
| Công ty TNHH MTV SX TM Ánh Phụng | 3,634,212,000 | 10,079,605,144 |
| Công ty TNHH Giấy An Lộc | - | 8,064,786,603 |
| Nguyễn Văn Đăng | 10,651,682,694 | 5,930,608,500 |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Simex Việt Nam | 19,501,040,825 | - |
| Công ty TNHH SX TM Thành Nam Bp | 13,961,896,931 | - |
| Các khách hàng còn lại | 1,534,071,338 | 20,660,982,416 |
| Cộng | 67,216,362,015 | 84,895,172,780 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****5. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Tiếp)****5.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

6. Nợ xấu

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể | Giá gốc | Giá trị có thể |
| <i>Nợ phải thu khó đòi</i> | | | | |
| Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long | 92,976,830 | - | 92,976,830 | - |
| Cộng | 92,976,830 | - | 92,976,830 | - |

7. Các khoản phải thu khác**7.1 Phải thu khác ngắn hạn**

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể | Giá gốc | Giá trị có thể |
| <i>Tạm ứng</i> | | | | |
| Ong Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch (i) | 7,723,876,800 | | 5,223,876,800 | |
| Mai Văn Thế - tiền tạm ứng | | | 1,454,000,000 | |
| Phải thu khác | 24,190,965,709 | | 7,961,758,520 | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum | 377,261,603 | | 3,942,534,116 | |
| Ong Mai Anh Tám - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác | | | 115,422,850 | |
| Bà Thị Hiến- Tiền chuyển nhượng cổ phần | | | 3,076,123,200 | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác | 512,206,022 | | 677,477,893 | |
| Bà Ngô Trần Hoàng Khuyến - Phải thu tiền bán cổ phần (iii) | 2,980,000,000 | | - | |
| Bà Lê Hoàng Phương Thảo - Phải thu tiền bán cổ phần (iv) | 2,525,000,000 | | - | |
| Phải thu chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum | 16,762,680,000 | | | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1,033,818,084 | | 150,200,461 | |
| Cộng | 31,914,842,509 | | 14,639,635,320 | |

(i) Tạm ứng dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch Tuynel công suất 40 triệu viên /năm, công nghệ mới lò xoay công suất lớn tại khu công nghiệp Minh Quân, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án số 6864621010, do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 08/12/2017. Thay đổi lần thứ nhất ngày 26/7/2019

(iii) Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 12.250.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 13.475.000.000 đồng.

(iv) Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 2.750.000.000 đồng chiếm 11% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 3.025.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****7.2. Phải thu khác dài hạn**

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long (v) | 485,000,000 | 27,805,000,000 |
| Cộng | 485,000,000 | 27,805,000,000 |

- (v) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 02/04/2011 và phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 15/01/2014. Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long để đầu tư thực hiện dự án: "Xây dựng chức năng hỗn hợp dịch vụ công cộng, nhà trẻ và nhà ở căn hộ". Thời gian hoạt động dự án là 50 năm. Đến 30/9/2019 hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng và Công ty CP Create Capital Việt Nam thu hồi khoản đầu tư

8. Chi phí trả trước

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i> | | |
| - Bảo hiểm | 9,925,000 | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1,975,000 | 3,342,803 |
| Cộng | 11,900,000 | 3,342,803 |
| <i>Chi phí trả trước dài hạn</i> | | |
| - Công cụ dụng cụ | 22,179,700 | 43,192,128 |
| - Chi phí sửa chữa goòng | 416,001,758 | 620,726,423 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 648,963,141 | - |
| Cộng | 1,087,144,599 | 663,918,551 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****9. Hàng tồn kho**

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 76,033,747,576 | - | 42,782,576,564 | - |
| Công cụ dụng cụ | 38,080,023 | - | 2,364,091 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 8,886,977,826 | - | 11,453,740,587 | - |
| Thành phẩm | 21,898,808,478 | - | 13,366,001,842 | - |
| Hàng hoá | 34,249,444,548 | - | 7,269,281,114 | - |
| Cộng | 141,107,058,451 | - | 74,873,964,198 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, trang thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 10,904,933,524 | 14,487,566,795 | 1,946,884,546 | - | - | 27,339,384,865 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (641,677,273) | - | - | (641,677,273) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2019 | 10,904,933,524 | 14,487,566,795 | 1,305,207,273 | - | - | 26,697,707,592 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 3,222,259,445 | 3,794,656,636 | 594,612,999 | - | - | 7,611,529,080 |
| Khấu hao trong năm | 619,244,908 | 1,144,768,974 | 239,489,375 | - | - | 2,003,503,257 |
| Hao mòn | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (313,785,541) | - | - | (313,785,541) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2019 | 3,841,504,353 | 4,939,425,610 | 520,316,833 | - | - | 9,301,246,796 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 7,682,674,079 | 10,692,910,159 | 1,352,271,547 | - | - | 19,727,855,785 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 7,063,429,171 | 9,548,141,185 | 784,890,440 | - | - | 17,396,460,796 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- đồng
- đồng
8,849,168,360 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****11. Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Công trình nhà máy gạch Kim Xá | 3,445,011,946 | 3,410,811,946 |
| - Công trình nhà ủ đất | 1,855,330,710 | - |
| - Sửa chữa băng tải | 349,469,305 | - |
| - Sửa chữa nhà xưởng | 428,036,804 | - |
| - Nâng cấp máy cán | 249,000,000 | - |
| Cộng | <u>6,326,848,765</u> | <u>3,410,811,946</u> |

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ giao dịch nội bộ Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------|---------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | 32,947,973 | 173,126,094 |
| Phát sinh trong năm | 105,248,372 | 545,455 |
| Hoàn nhập trong năm | (13,128,763) | (140,723,576) |
| Số cuối năm | <u>125,067,582</u> | <u>32,947,973</u> |

13. Phải trả người bán**13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

| | <u>30/09/2019</u> | | <u>01/01/2019</u> | |
|--|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng</i> |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đát | 1,184,152,110 | 1,184,152,110 | 1,184,152,110 | 1,184,152,110 |
| Công ty Cổ phần Cầu Đuống | 1,089,300,000 | 1,089,300,000 | 1,189,300,000 | 1,189,300,000 |
| Công ty TNHH Vật liệu làm nhà PLD | | - | 1,594,879,049 | 1,594,879,049 |
| Công ty TNHH Trường Sáng | 442,826,425 | 442,826,425 | 442,826,425 | 442,826,425 |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | 2,550,850,000 | 2,550,850,000 | - | - |
| Công ty TNHH Trường Sơn | 7,121,410,120 | 7,121,410,120 | - | - |
| Công ty TNHH Thê Vinh Vinh Phúc | 1,154,810,378 | 1,154,810,378 | 1,154,810,378 | 1,154,810,378 |
| Công ty CP TMDV Nhật Minh Xanh | 1,135,980,067 | 1,135,980,067 | | |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 1,385,731,833 | 1,385,731,833 | 1,319,279,912 | 1,319,279,912 |
| Cộng | <u>16,065,060,933</u> | <u>16,065,060,933</u> | <u>6,885,247,874</u> | <u>6,885,247,874</u> |

13.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****13. Phải trả người bán (Tiếp theo)****13.3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Trường Sơn (i) | 1,538,773,993 | 1,538,773,993 | 2,258,773,993 | 2,258,773,993 |
| Công ty TNHH Vạn Lợi (ii) | 1,435,000,000 | 1,435,000,000 | 1,435,000,000 | 1,435,000,000 |
| Công ty CP XNK Nam Hà Nội | 15,725,094,410 | 15,725,094,410 | | |
| Các đối tượng khác | 1,708,000,000 | 1,708,000,000 | 33,000,000 | 33,000,000 |
| Cộng | 20,406,868,403 | 20,406,868,403 | 3,726,773,993 | 3,726,773,993 |

- (i) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 15/2017/HĐKT/CRC-TS về việc cung cấp hệ thống lò quay công suất lớn. Tại thời điểm lập báo cáo đơn vị đang trong quá trình quyết toán dự án.
- (ii) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 05/2018/CC-VL ngày 30/10/2018 về việc cung cấp cao su tự nhiên SVR10.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 30/09/2019 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,853,697,776 | 768,446,702 | 2,915,744,011 | 706,400,467 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 117,452,500 | - | 117,452,500 | - |
| Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác | - | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | - | 76,223,989 | 76,223,989 | - |
| Cộng | 2,971,150,276 | 847,670,691 | 3,112,420,500 | 706,400,467 |

15. Phải trả khác

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Kinh phí công đoàn | 7,404,845 | 7,404,845 | 7,404,845 | 7,404,845 |
| - Bảo hiểm xã hội | 24,740,721 | 24,740,721 | 20,807,658 | 20,807,658 |
| - Bảo hiểm y tế | 4,359,774 | | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 1,940,310 | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12,904,672,000 | 12,904,672,000 | 5,172,267,754 | 5,172,267,754 |
| + Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum | | | 21,317,754 | 21,317,754 |
| + Cổ tức lợi nhuận phải trả | 12,871,672,000 | 12,871,672,000 | 5,150,950,000 | 5,150,950,000 |
| + Nhận ký quỹ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim | 33,000,000 | 33,000,000 | - | - |
| Cộng | 12,943,117,650 | 12,936,817,566 | 5,200,480,257 | 5,200,480,257 |

16. Chi phí phải trả

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|---------------|------------|
| - Chi phí dịch vụ xuất khẩu, cước điện thoại | - | 38,006,247 |
| - Chi phí gia công mù cao su | 4,158,000,000 | - |

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

| | | |
|-------------------|---------------|------------|
| - Chi phí lãi vay | | 16,382,648 |
| Cộng | 4,158,000,000 | 54,388,895 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

| | 01/01/2019 | | | 30/09/2019 | | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 17. Vay và nợ thuê tài chính | | | | | | |
| <i>Các khoản vay</i> | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 129,987,851,418 | 129,987,851,418 | 282,498,361,360 | 260,786,504,668 | 151,699,708,110 | 151,699,708,110 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long | 59,886,774,589 | 59,886,774,589 | 77,185,106,726 | 117,184,050,037 | 19,887,831,278 | 19,887,831,278 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà | | | 37,179,999,326 | | 37,179,999,326 | 37,179,999,326 |
| + Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân | | | 11,908,069,644 | | 11,908,069,644 | 11,908,069,644 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình | 67,288,991,148 | 67,288,991,148 | 149,322,484,246 | 137,628,675,586 | 78,982,799,808 | 78,982,799,808 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên | 2,812,085,681 | 2,812,085,681 | 6,902,701,418 | 5,973,779,045 | 3,741,008,054 | 3,741,008,054 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2,078,176,000 | 2,078,176,000 | 1,220,168,000 | 1,220,168,000 | 2,078,176,000 | 2,078,176,000 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch I | 724,320,000 | 724,320,000 | 543,240,000 | 543,240,000 | 724,320,000 | 724,320,000 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên | 1,353,856,000 | 1,353,856,000 | 676,928,000 | 676,928,000 | 1,353,856,000 | 1,353,856,000 |
| Vay dài hạn | 4,156,352,000 | 4,156,352,000 | - | 1,613,632,000 | 2,542,720,000 | 2,542,720,000 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch I | 1,448,640,000 | 1,448,640,000 | - | 543,240,000 | 905,400,000 | 905,400,000 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên | 2,707,712,000 | 2,707,712,000 | - | 1,070,392,000 | 1,637,320,000 | 1,637,320,000 |
| Cộng | 136,222,379,418 | 136,222,379,418 | 283,718,529,360 | 263,620,304,668 | 156,320,604,110 | 156,320,604,110 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quy đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 150,000,000,000 | 633,993,682 | 27,045,751,600 | 18,653,707,886 | 196,333,453,168 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | 12,211,777,236 | 567,756,619 | 12,779,533,855 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | (7,500,000,000) | (985,633,529) | (8,485,633,529) |
| Phân phối quỹ | - | 10,645,604,925 | (10,645,604,925) | - | - |
| Giảm khác | - | (633,993,682) | - | (7,459,865,991) | (8,093,859,673) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 150,000,000,000 | 10,645,604,925 | 21,111,923,911 | 10,775,964,985 | 192,533,493,821 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | 6,216,909,699 | 59,423,457 | 6,276,333,156 |
| Tăng khác | - | - | 478,868,171 | - | 478,868,171 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | (7,500,000,000) | - | (7,500,000,000) |
| Phân phối quỹ | - | - | (1,003,979) | (14,933,175,652) | (14,934,179,631) |
| Giảm khác | - | - | 20,306,697,802 | (4,097,787,210) | 176,854,515,517 |
| Số dư cuối năm nay | 150,000,000,000 | 10,645,604,925 | 20,306,697,802 | (4,097,787,210) | 176,854,515,517 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--------------------------------|------------------------|-------------------|-----------|------------------------|-------------------|-----------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi |
| Ông Mai Anh Tám | 15,000,000,000 | 1,500,000 | - | 15,000,000,000 | 1,500,000 | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 135,000,000,000 | 13,500,000 | - | 135,000,000,000 | 13,500,000 | - |
| Cộng | 150,000,000,000 | 15,000,000 | - | 150,000,000,000 | 15,000,000 | - |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| Cổ phiếu: | | |
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15,000,000 | 15,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15,000,000 | 15,000,000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoại bảng

a/ Ngoại tệ các loại

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------|--------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 1,513,436.50 | 510,727.03 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 225,935,598,685 | 153,228,000,065 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng | 89,551,215,020 | 75,212,502,220 |
| Doanh thu thành phẩm | 136,166,201,849 | 72,300,189,353 |
| Doanh thu xây dựng, lắp đặt | - | 5,642,581,220 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 218,181,816 | 72,727,272 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 225,935,598,685 | 153,228,000,065 |
| <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i> | <i>89,551,215,020</i> | <i>75,212,502,220</i> |
| <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i> | <i>136,166,201,849</i> | <i>72,300,189,353</i> |
| <i>Doanh thu thuần xây dựng, lắp đặt</i> | <i>-</i> | <i>5,642,581,220</i> |
| <i>Doanh thu thuần cho thuê tài sản</i> | <i>218,181,816</i> | <i>72,727,272</i> |

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 85,073,654,269 | 63,930,626,887 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 131,379,892,904 | 69,064,920,470 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng, lắp đặt | - | 5,078,323,098 |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 27,272,730 | 21,818,182 |
| Cộng | 216,480,819,903 | 138,095,688,637 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền vay | 3,425,165,625 | 11,454,465,097 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| Cổ tức nhận được | 3,948,251,251 | - |
| Doanh thu tài chính khác | | - |
| Cộng | 7,373,416,876 | 11,454,465,097 |

24. Chi phí tài chính

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi tiền vay | 6,095,649,757 | 6,162,938,889 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản ngoại tệ | 344,970,677 | 87,091,718 |
| Cộng | 6,440,620,434 | 6,250,030,607 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí cho nhân viên | 719,431,378 | 785,125,150 |
| - Chi phí công cụ quản lý | 18,652,425 | 25,125,125 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 256,842,510 | 154,025,125 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 25,125,152 | 175,265,251 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 742,091,730 | 564,525,122 |
| - Chi phí khác | 36,435,251 | 765,758,262 |
| Cộng | 1,798,578,446 | 2,469,824,035 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí cho vật liệu bao bì | 15,252,151 | 75,821,215 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,289,544,031 | 1,739,709,349 |
| Cộng | 1,304,796,182 | 1,815,530,564 |

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 |
|--|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 615,001,455 | 2,805,730,400 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay | 179,381,202 | - |
| Cộng | 794,382,657 | 2,805,730,400 |

26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 |
|--|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại | 2,686,681 | 33,837,220 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| Cộng | 2,686,681 | 33,837,220 |

27. Thu nhập khác và chi phí khác

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập khác | 11,900,000 | 1,030 |
| - Các khoản khác | 11,900,000 | 1,030 |
| Chi phí khác | 153,538,262 | 214,525,152 |
| - Thuế GTGT không được khấu trừ | - | - |
| - Thuế bị phạt, bị truy thu | 152,204,052 | 214,525,152 |
| - Các khoản khác | 1,334,210 | - |
| Lợi nhuận (lỗ) khác thuần | (141,638,262) | (214,524,122) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 114,043,995,734 | 77,418,630,906 |
| Chi phí nhân công | 28,045,727,622 | 19,038,808,850 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,689,717,716 | 2,910,531,331 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,521,251,250 | 2,512,241,215 |
| Chi phí khác bằng tiền | 245,215,121 | 82,512,512 |
| Cộng | 146,545,907,443 | 101,962,724,815 |

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6,614,499,008 | 11,922,836,980 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 6,614,499,008 | 11,922,836,980 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 441 | 795 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 15,000,000 | 15,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa và đầu tư tài chính. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Kinh doanh hàng hóa</i> | <i>Đầu tư tài chính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| - Doanh thu bán ra bên ngoài | 225,935,598,685 | 7,373,416,876 | 233,309,015,561 |
| Tổng doanh thu thuần | 225,935,598,685 | 7,373,416,876 | 233,309,015,561 |
| Chi phí kinh doanh | 219,527,352,884 | 56,841,647 | 219,584,194,531 |
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 216,480,819,903 | - | 216,480,819,903 |
| - Chi phí bán hàng | 1,304,796,182 | - | 1,304,796,182 |
| - Chi phí QLDN | 1,741,736,799 | 56,841,647 | 1,798,578,446 |
| Kết quả HĐKD | 6,408,245,801 | 7,316,575,229 | 13,724,821,030 |
| - Thu nhập từ HĐTC | - | 932,796,442 | 932,796,442 |
| - Lợi nhuận khác | - | 89,722,874 | 89,722,874 |
| - LN/(lỗ) trước thuế | 6,408,245,801 | 8,339,094,545 | 14,747,340,346 |

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Dịch vụ thương mại</i> | <i>Đầu tư tài chính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4,147,618,903 | - | 4,147,618,903 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 16,436,000,000 | 16,436,000,000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 79,588,869,237 | 42,547,522,961 | 122,136,392,198 |
| Hàng tồn kho | 141,107,058,451 | - | 141,107,058,451 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2,616,481,230 | - | 2,616,481,230 |
| Các khoản phải thu dài hạn | - | 885,000,000 | 885,000,000 |
| Tài sản cố định | 17,396,460,796 | - | 17,396,460,796 |
| Tài sản dở dang dài hạn | 6,334,189,675 | - | 6,334,189,675 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 72,638,977,466 | - | 72,638,977,466 |
| Tài sản dài hạn khác | 1,702,314,105 | - | 1,702,314,105 |
| Tổng tài sản | 325,531,969,863 | 59,868,522,961 | 385,400,492,824 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ ngắn hạn | 208,102,329,854 | - | 208,102,329,854 |
| Nợ dài hạn | 2,567,819,453 | - | 2,567,819,453 |
| Tổng nợ phải trả | 210,670,149,307 | - | 210,670,149,307 |

2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân phối chủ yếu ở trong lãnh thổ nội địa và quốc tế

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 |
|--------------------|--|--|
| Khu vực nội địa | 42,246,827,453 | 57,366,258,165 |
| Khu vực nước ngoài | 87,363,503,214 | 36,327,109,497 |
| Cộng | 129,610,330,667 | 93,693,367,662 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019, công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty... được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018 |
|-----------------------|--|--|
| Tiền lương và phụ cấp | 16,847,046 | 129,488,345 |
| Cộng | 16,847,046 | 129,488,345 |

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 là:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc | Công ty con |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty liên kết |
| Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum | Công ty liên kết tính đến ngày 18/7/2019 |
| Công ty CP Phụ gia Bê tông Phá lại | Có cùng Chủ tịch HĐQT |
| Công ty CP Cao su Hiệp Hưng | BLQ của thành viên HĐQT |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|---|---------------------------|--|--|
| | | | | |
| I. Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | Doanh thu xuất bán hàng | 3,382,358,100 | |
| | | Thanh toán | 220,722,000 | |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết | Doanh thu xuất bán hàng | 461,489,940 | |
| | | Thu tiền | 200,000,000 | |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể | Xuất bán xe | 654,545,455 | |

1. Thông tin về các bên có liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|--------------------|---------------------------|--|--|
| | | | | |
| II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

| | | | |
|--|---|--------------------------|----------------|
| Mai Anh Tâm | Chủ tịch HĐQT | Tiền gửi ủy thác | - |
| | | Thu hồi tiền gửi ủy thác | 2,000,000,000 |
| II. Phải thu khác | | | |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết | Chuyển tiền | 1,000,000,000 |
| | | Thu hồi tiền | 1,000,000,000 |
| Thoái vốn Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | Bán cổ phần | 16,434,000,000 |
| III. Phải trả người bán | | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | Thanh toán tiền | 2,307,000,000 |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể | Mua sắt, tôn | 6,474,009,200 |
| III. Phải trả khác | | | |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết | Chuyển tiền | 1,000,000,000 |
| | | Chi trả tiền | 1,000,000,000 |
| | | Mua cổ phần | 32,940,000,000 |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | Chuyển tiền cho Kontum | 1,003,050,000 |
| | | Thu hồi tiền | 1,223,772,000 |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể | Mua cổ phần | 10,500,000,000 |

Sổ dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, sổ dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan | Mối quan hệ | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------|------------|
| I. Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | - | |
| II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| Mai Anh Tâm | Chủ tịch HĐQT | 2,000,000,000 | |
| II. Đầu tư vào công ty con, liên danh liên kết | | | |
| Công ty CP Gốm sứ Haceco | Công ty liên kết | 21,500,000,000 | |
| Thoái vốn Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Mua bán | 16,434,000,000 | |
| V. Phải thu khác | | | |
| Mai Anh Tâm | Chủ tịch HĐQT | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | 377,261,603 | |
| VI. Phải trả người bán | | | |
| Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum | Công ty liên kết | 2,550,850,000 | |
| Công ty CP Cao Su Hiệp Hưng | BLQ của Chủ tịch HĐQT | - | |
| Công ty TNHH Trường Sơn | Công ty liên kết | 7,121,410,120 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2019



NGUYỄN VIỆT GIÁP
Người lập

VŨ THỊ THỦY
Kế toán trưởng

MAI ANH TÁM
Tổng giám đốc

Số: *MM* /CV-CRC

V/v: Giải trình liên quan đến BCTC quý
III/2019 của Công ty

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán T.p Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam (mã chứng khoán: CRC) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành vì sự hỗ trợ, giúp đỡ của Quý Ủy ban và Quý Sở đối với Công ty chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Thực hiện theo hướng dẫn tại mục a, khoản 4, Điều 11, Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính – Công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý III/2019 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ quý III/2018. Thay đổi cụ thể như sau:

Bảng 1: Thay đổi của LNST Công ty mẹ Quý III so với cùng kỳ năm 2018

| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | Thay đổi (%) |
|-----------------------------------|--------------------|--------------|
| Quý III/2019 | Quý III/2018 | |
| 1.769.379.516 đồng | 6.372.091.546 đồng | -72,23% |

Bảng 2: Thay đổi LNST của Công ty sau hợp nhất Quý III so với cùng kỳ năm 2018

| Lợi nhuận sau thuế hợp nhất | | Thay đổi (%) |
|-----------------------------|--------------------|--------------|
| Quý III/2019 | Quý III/2018 | |
| 1.792.470.396 đồng | 9.570.013.208 đồng | -81,27% |

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 4,6 tỷ đồng, tương đương giảm 72,23%. Lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 hợp nhất giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 7,78 tỷ đồng, tương đương giảm 81,27%. Nguyên nhân chủ yếu là do, trong năm 2018, có phát sinh khoản lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính là 9 tỷ đồng do thoái vốn Công ty con. Vậy, Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam xin giải trình về các nguyên nhân chính dẫn tới sự thay đổi chi tiêu LNST của Công ty Quý I/2019 như trên để Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Mai Anh Tám